

CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ CHO VAY

Nội dung

- ❖ Những vấn đề chung về nghiệp vụ cho vay
- ❖ Tổ chức kế toán cho vay
- ❖ Cho vay ngắn hạn thông thường
- ❖ Chiết khấu thương phiếu và GTCG
- ❖ Cho vay trả góp
- ❖ Cho thuê tài chính
- ❖ Cho vay trung dài hạn theo dự án
- ❖ Cho vay ủy thác
- ❖ Cho vay đồng tài trợ

I. Những vấn đề chung về nghiệp vụ cho vay

Bản chất NV cho vay

- Quan hệ giữa ngân hàng với khách hàng
- $T - T'$
- Đảm bảo (tài sản/uy tín)

Cho vay là một hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng giao cho khách hàng sử dụng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích và thời gian nhất định theo thoả thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi.

I. Những vấn đề chung về nghiệp vụ cho vay

Căn cứ xây dựng mức cho vay

- ❖ Nhu cầu vay vốn của khách hàng.
- ❖ Mức vốn tự có của khách hàng tham gia vào dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống
- ❖ Tỷ lệ cho vay tối đa so với giá trị tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định về bảo đảm tiền vay.
- ❖ Khả năng hoàn trả nợ của khách hàng vay.
- ❖ Khả năng nguồn vốn của Ngân hàng nhưng không vượt quá mức uỷ quyền phán quyết cho vay
- ❖ Mức cho vay không có bảo đảm đối với hộ nông dân, hợp tác xã và chủ trang trại phải đảm bảo tuân thủ theo hướng dẫn của Chính phủ và NHNN VN tại từng thời kỳ.

I. Những vấn đề chung về nghiệp vụ cho vay

Khái niệm kế toán nghiệp vụ cho vay

Kế toán nghiệp vụ cho vay là gì?

Là hoạt động ghi chép, phản ánh tổng hợp một cách đầy đủ, chính xác, kịp thời các khoản tín dụng trong tất cả các khâu từ giải ngân, thu nợ, thu lãi và theo dõi dư nợ toàn bộ quá trình cấp tín dụng của NHTM

- ⇒ Nhằm giám đốc chặt chẽ toàn bộ số tiền đã cấp tín dụng cho khách hàng
- ⇒ Tham mưu cho nghiệp vụ TD.

I. Những vấn đề chung về nghiệp vụ cho vay

Nhiệm vụ kế toán nghiệp vụ cho vay

- Tổ chức ghi chép phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời qua đó hình thành thông tin kế toán phục vụ quản lý tín dụng, bảo vệ an toàn vốn cho vay.
- Quản lý hồ sơ cho vay, theo dõi kỳ hạn nợ để thu hồi nợ đúng hạn, hoặc chuyển nợ quá hạn khi người vay không đủ khả năng trả nợ đúng hạn.
- Tính và thu lãi cho vay chính xác, đầy đủ, kịp thời.
- Giám sát tình hình tài chính của khách hàng thông qua hoạt động của tài khoản tiền gửi và tài khoản cho vay.
- Thông qua số liệu của kế toán cho vay để phát huy vai trò tham mưu của kế toán trong quản lý nghiệp vụ cho vay.

I. Những vấn đề chung về nghiệp vụ cho vay

- ❖ Nguyên tắc kế toán: Thận trọng trên cơ sở dồn tích.
Nghĩa là tính lãi dự thu đối với nợ tốt (Nợ loại 1: Nợ đủ tiêu chuẩn)
- ❖ Dự phòng rủi ro tín dụng: dự phòng cụ thể và dự phòng chung
- ❖ Dự phòng cụ thể tính trên phần dư nợ gốc ko được đảm bảo bằng tài sản, dự phòng chung tính trên dư nợ gốc (không tính đến giá trị tài sản đảm bảo)

II. Tổ chức kế toán cho vay

Chứng từ sử dụng

Chứng từ gốc:

- Đơn xin vay
- Hợp đồng tín dụng
- Hợp đồng thế chấp bảo lãnh, cầm cố tài sản
- Phương án sản xuất kinh doanh.
- Kế hoạch vay vốn trả nợ.
- Các báo cáo tài chính của khách hàng
- Các giấy tờ liên quan đến việc vay vốn.

Chứng từ ghi sổ:

- Giấy lĩnh tiền mặt.
- Các chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt
- Phiếu chuyển khoản và bảng kê tính lãi hàng tháng.

II. Tổ chức kế toán cho vay

Phân loại nợ (theo QĐ493):

Tương ứng với 5 nhóm nợ này, tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể lần lượt là 0%, 5%, 20%, 50%, 100%



- 1. Nhóm 1:
- 2. Nhóm 2:
- 3. Nhóm 3:
- 4. Nhóm 4:
- 5. Nhóm 5:

III. Cho vay ngắn hạn thông thường

Tài khoản

Tiền mặt 1011

Nhóm các tài khoản cho vay

- 21X1: Nợ **đủ** tiêu chuẩn ?
- 21X2: Nợ **cần** chú ý ?
- 21X3: Nợ **dưới** tiêu chuẩn ?
- 21X4: Nợ **nghi ngờ** ?
- 21X5: Nợ có khả năng **mất vốn**?

- ❖ Tài khoản dự phòng 219
- ❖ Tài khoản lãi phải thu từ cho vay 394
- ❖ Tài khoản thu lãi cho vay 702
- ❖ Tài khoản tài sản gán xiết nợ chờ xử lý 387
- ❖ Tài khoản thu bán nợ, tài sản ĐB chờ thtoán 4591
- ❖ Các TK thanh toán và các TK ngoại bảng...

III. Cho vay ngắn hạn thông thường

Tài khoản

Cấu trúc các tài khoản cho vay 21

❖ Phản ánh các hoạt động cho vay

❖ Bên Nợ:

❖ Bên Có:

.....

(TK 21X5 - Nợ có khả năng mất vốn: Bên Có còn có thể được dùng để ghi số nợ khó đòi đã xử lý, chuyển theo dõi ngoại bảng hoặc hoàn toàn tất toán nợ khó đòi)

❖ Dư Nợ: số dư phản ánh số tiền KH đang vay NH

III. Cho vay ngắn hạn thông thường

Tài khoản

Cấu trúc các tài khoản cho dự phòng 219

- ❖ Phản ánh số dự phòng rủi ro đối với nợ gốc
- ❖ Bên Có:
- ❖ Bên Nợ:
.....
(do đã dự phòng vượt mức)
- ❖ Dư Có: phản ánh số dự phòng rủi ro chưa được sử dụng

III. Cho vay ngắn hạn thông thường

Tài khoản

Cấu trúc các tài khoản lãi phải thu từ cho vay 394

- ❖ Phản ánh số lãi NH dự tính sẽ thu được từ KH, nhưng KH chưa thanh toán cho NH
- ❖ Bên Nợ:
- ❖ Bên Có:; hoặc ghi số lãi NH đã dự thu nhưng không thu được, phải xoá lãi, trích lập chi phí tương ứng với số lãi đã dự thu
- ❖ Dư Nợ: phản ánh tổng số lãi NH đã dự thu nhưng chưa được KH thanh toán

III. Cho vay ngắn hạn thông thường

Tài khoản

Cấu trúc các tài khoản thu lãi cho vay 702

- ❖ Theo dõi thu nhập từ lãi trong hoạt động cho vay
- ❖ Bên Có:.....
- ❖ Bên Nợ:
(để xác định kết quả kinh doanh cuối kỳ)
- ❖ Dư Có: số dư phản ánh số lãi NH thu được chưa kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh

III. Cho vay ngắn hạn thông thường

Tài khoản

Cấu trúc các tài khoản tài sản
gán xiết nợ chờ xử lý 387

❖ Phản ánh tài sản đảm bảo của KH bị NH gán nợ,
chờ xử lý

❖ Bên Nợ:
.....

❖ Bên Có:
.....

❖ Dư Nợ: phản ánh giá trị tài sản đảm bảo đã bị gán
nợ đang chờ xử lý

III. Cho vay ngắn hạn thông thường

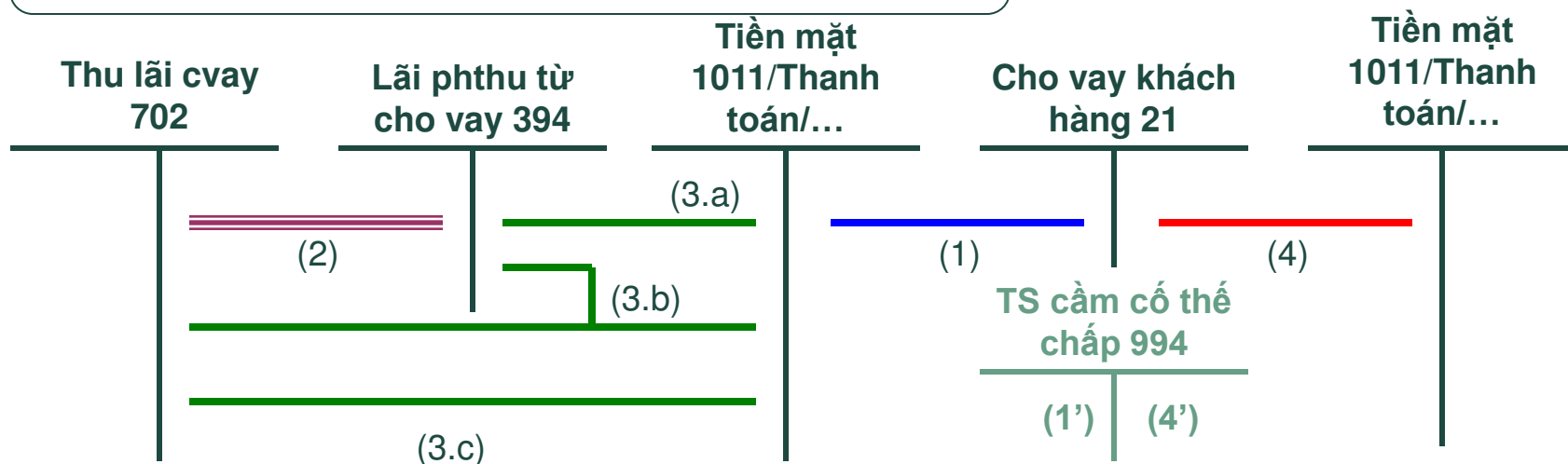
Tài khoản

Cấu trúc các tài khoản thu bán nợ, tài sản đảm bảo nợ chờ thanh toán 4591

- ❖ Phản ánh số tiền NH thu được từ việc bán nợ, bán tài sản đảm bảo nợ chờ thanh toán
- ❖ Bên Có: ghi số tiền NH thu được từ việc bán nợ, bán tài sản đảm bảo nợ
- ❖ Bên Nợ: ghi số tiền NH dùng để bù đắp tổn thất nợ mất vốn/ hoặc số tiền còn dư NH trả lại KH
- ❖ Dư Có: phản ánh số tiền NH thu được từ việc bán nợ, bán tài sản đảm bảo nợ chưa được xử lý, đang chờ thanh toán

III. Cho vay ngắn hạn thông thường

Kế toán giải ngân, dự thu lãi, thu lãi và thu gốc



1. Giải ngân bằng tiền mặt/hoặc qua các TK thanh toán..., và cầm cố thế chấp TSDB (1')
2. Định kỳ dự thu lãi
3. Định kỳ thu lãi
 - a. Lãi dự thu = lãi phải thu
 - b. Lãi dự thu < lãi phải thu
 - c. Thu lãi chưa dự thu
4. Thu gốc, và giải chấp (4')

III. Cho vay ngắn hạn thông thường

Xử lý các phát sinh về lãi

❖ **Lãi đã dự thu nhưng không thu được**

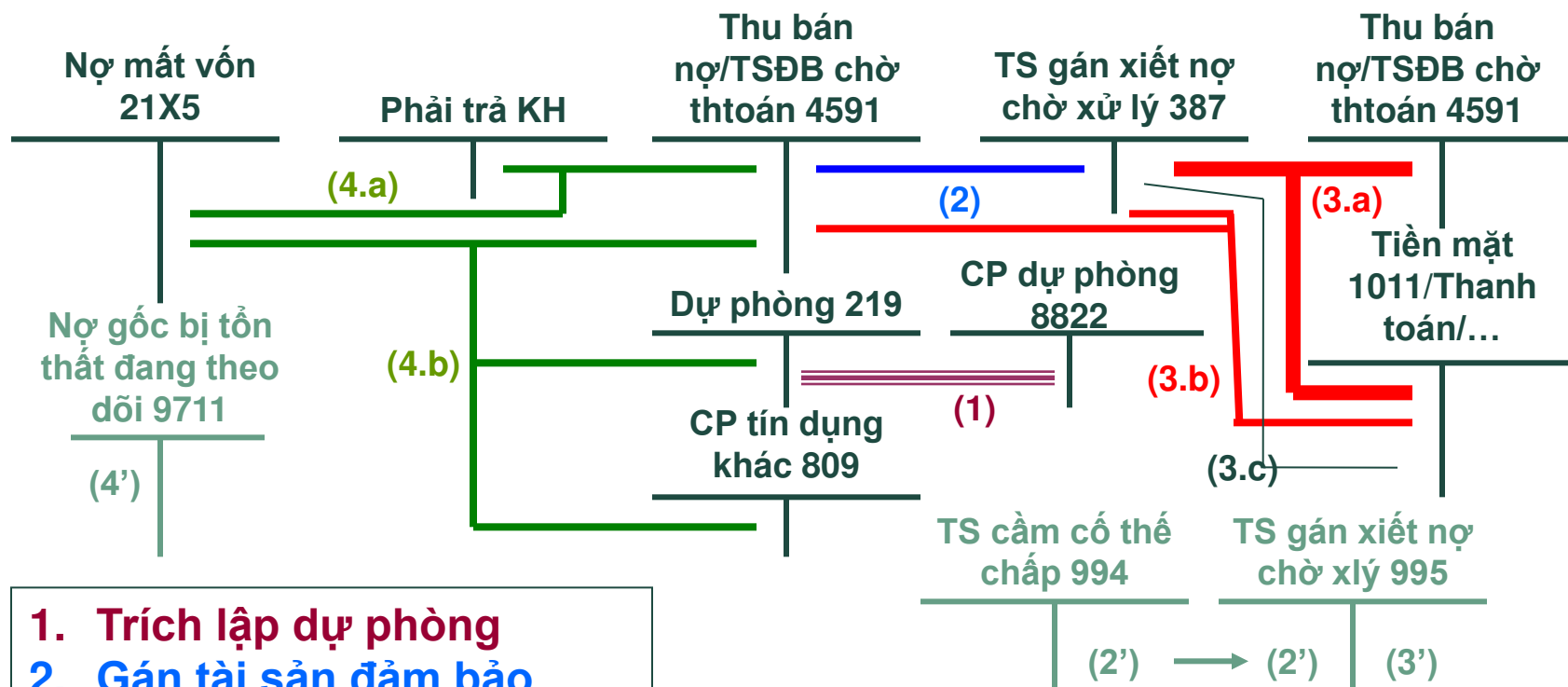
Xoá lãi, tính số lãi chưa thu được vào chi phí tín dụng khác 809, chuyển theo dõi ngoại bảng trên tài khoản 941. Sau khi xử lý phần gốc mất vốn, số lãi chưa thu được còn dư trên 941 chuyển sang 9712.

❖ **Lãi đã dự thu nhưng chưa thu được, nay đang theo dõi ngoại bảng, lại thu được**

Tính luôn vào thu nhập tín dụng khác (709) và xuất ngoại bảng.

III. Cho vay ngắn hạn thông thường

Kế toán trích lập dự phòng và xử lý nợ xấu



1. Trích lập dự phòng
2. Gán tài sản đảm bảo
3. Bán TSĐB, thu tiền
4. Xử lý nợ mất vốn
- (x') Các bút toán ngoại bảng

III. Cho vay ngắn hạn thông thường

Phân loại nợ và Trích lập dự phòng

- ❖ Mỗi quý 1 lần, trong 15 ngày đầu của tháng tiếp theo, TCTD tổ chức phân loại nợ gốc và trích lập dự phòng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý (tháng) trước.
- ❖ Quý 4: trong 15 ngày đầu của tháng 12, TCTD thực hiện... tính đến 30/11
- ❖ Kế toán chuyển nhóm nợ:

Nợ TK “nợ cần chú ý” ; Có TK “nợ nghi ngờ”

III. Cho vay ngắn hạn thông thường

Xác định số dự phòng phải trích

❖ Dự phòng cụ thể

.....

■ Trong đó

R: số tiền dự phòng cụ thể phải trích

A: dư nợ gốc của khoản vay

C: giá trị của tài sản đảm bảo

r: tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể

❖ Dự phòng chung 0,75% tổng dư nợ gốc từ nhóm 1 đến nhóm 4

III. Cho vay ngắn hạn thông thường

Tỷ lệ tối đa áp dụng để xác định giá trị của tài sản bảo đảm quy định như sau:

- ❖ Số dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam tại tổ chức tín dụng:.....
- ❖ Tín phiếu kho bạc, vàng, số dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm bằng ngoại tệ tại tổ chức tín dụng :
- ❖ Trái phiếu Chính phủ:
- ❖ Thương phiếu, giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng khác:

III. Cho vay ngắn hạn thông thường

- ❖ Chứng khoán của các tổ chức tín dụng khác:
- ❖ Chứng khoán của doanh nghiệp:
- ❖ Bất động sản (gồm: nhà ở của dân cư có giấy tờ hợp pháp và/hoặc bất động sản gắn liền với quyền sử dụng đất hợp pháp):
- ❖ Các loại tài sản bảo đảm khác :

III. Cho vay ngắn hạn thông thường

Tổng kết các bút toán dự phòng

❖ Trích lập dự phòng (1)

Nợ TK CP dự phòng rủi ro nợ phải thu khó đòi 8822

{ Có TK Dự phòng (cụ thể/chung) 219 (1/2)

❖ Hoàn nhập dự phòng: Định kỳ TCTD đánh giá chất lượng tín dụng và tính toán số dự phòng phải trích.

- Phải trích > đã trích, trích thêm.

- Phải trích < đã trích, hoàn nhập dự phòng:

Nợ TK Dự phòng (cụ thể/chung) 219 (1/2)

Có TK CP dự phòng rủi ro nợ phải thu khó đòi 8822

III. Cho vay ngắn hạn thông thường

Tổng kết các bút toán dự phòng

- Xử lý nợ:
 - Gán TSĐB:
 Nợ TK 387 : Giá trị gán TS
 Có TK 4591
 Xuất 994
 Nhập TK 995: gán xiết nợ chờ xử lý
 - Bán TSĐB (3):
 Xuất Tk 995
- + Nếu số tiền bán bằng giá trị gán TS (3c):
 Nợ TK 1011...
 Có TK 387

III. Cho vay ngắn hạn thông thường

Tổng kết các bút toán dự phòng

+ Nếu số tiền bán nhỏ hơn giá trị gán TS **(3a)**:

Nợ TK 1011...: số tiền bán

Nợ TK 4591: phần chênh lệch

Có TK 387: giá trị gán TS

+ Nếu số tiền bán lớn hơn giá trị gán TS **(3b)**:

Nợ TK 1011...: số tiền bán

Có TK 4591: phần chênh lệch

Có TK 387: giá trị gán TS

III. Cho vay ngắn hạn thông thường

Tổng kết các bút toán dự phòng

- Xử lý nợ (4):
- + Nếu số tiền thu từ việc bán TS lớn hơn số nợ gốc phải xử lý (4a):
 - Nợ TK 4591: Số tiền bán TS
 - Có TK Phải trả KH (4211/4599): số tiền còn lại
 - Có TK 21X5: số nợ gốc phải xử lý
- Nhập TK 9711 “nợ khó đòi đã xử lý”: số nợ còn phải theo dõi để thu hồi. (4')

III. Cho vay ngắn hạn thông thường

Tổng kết các bút toán dự phòng

+ Nếu số tiền thu từ bán TS nhỏ hơn số nợ gốc phải xử lý: (4b)

Nợ 4591: số tiền bán TS

Nợ 2191: số tiền dự phòng cụ thể

Nợ 2192: số tiền dự phòng chung

Nợ TK 809 Chi phí TD khác...

Có TK 21X5: số nợ gốc phải xử lý

Nhập TK 9711 “nợ khó đòi đã xử lý”: số nợ còn phải theo dõi để thu hồi. (4')

IV. Chiết khấu thương phiếu và GTCG

CTCG là chứng từ hàng xuất truy đòi

a. Số tiền chiết khấu

- Khi được NN báo cáo có < số tiền CK

- Khi được NN báo cáo có > số tiền CK

Nợ 221/222

Có TK thích hợp
(Tiền mặt, Tiền gửi KH)

Nợ 133: Số tiền NN báo cáo Có

Nợ TK KH (số tiền chênh lệch thiếu)

Có 221/222: Số tiền đã CK

Có TK KH (tiền c.lệch thừa)

IV. Chiết khấu thương phiếu và GTCG

CTCG là chứng từ hàng xuất truy đòi

b. Thu lãi chiết khấu và phí dịch vụ thanh toán

Nợ TK KH

Có TK thu lãi CK

Có TK phí Dv t.toán với Nngoài

Có TK thuế VAT của phí DV t.toán)

Hàng tháng phải sao kê từng bộ chứng từ chiết khấu và đơn đốc thanh toán. Nếu sau số ngày quy định. NN không báo cáo Có, đề nghị KH trả tiền:

Nợ TK KH: tiền chiết khấu + lãi

Có 221/222

Có TK thu lãi

IV. Chiết khấu thương phiếu và GTCG

CTCG là chứng từ hàng xuất truy đòi

c. Nếu KH không trả được nợ, chuyển bộ chứng từ chiết khấu sang TK chiết khấu quá hạn

IV. Chiết khấu thương phiếu và GTCG

Chứng từ hàng xuất miễn truy đòi

Mọi rủi ro về việc đòi tiền nước ngoài phía NH phải chịu

Số tiền chiết khấu

Nợ 221/222
Có TK thích hợp (TM, T. gửi KH)

Thu phí DV của KH

Nợ TK thích hợp
Có TK phí DV thanh toán
Có TK thuế VAT

Khi được nước ngoài b/c Có

Nợ 133: Số tiền NN báo cáo Có
Có 221/222: Số tiền đã chiết khấu
Có TK lãi cho vay: lãi CK

IV. Chiết khấu thương phiếu và GTCG

GTCTG khác

✓ *Khi NH nhận chiết khấu*

Nợ 2211 số tiền chiết khấu
Có 4211,.. số tiền chiết khấu

✓ *Khi KH trả nợ và trả lãi*

Nợ 1011,4211 : ST CK + lãi + lệ phí
Có 2211: Số tiền CK
Có 7110: lệ phí, hoa hồng
Có 4531 : Thuế GTGT phải nộp

✓ *Đến hạn trả tiền mà KH không trả sau khi đơn đốc trả nợ*

- *Chuyển sang các loại nợ*

Nợ 2212

Có 2211

- *Khi cần NH mang chứng từ gốc đến nơi phát hành (người cam kết trả nợ trên chứng từ) đòi nợ vốn và lãi*

Nợ 1011,1113,..

Có 2215

Có 7020

V. Cho vay trả góp

❖ *Khi cho vay*

Tương tự như cho vay thông thường

❖ *Khi thu nợ, dù trả góp theo cách nào thì cũng phải tách vốn cho vay riêng khỏi lãi vay*

Thu nợ, chuyển nợ, quá hạn, xóa nợ cũng tương tự như cho vay thông thường

❖ *Đối với lãi vay nếu cần tính lãi phải thu, tách ra khỏi nợ gốc và tính trước để ở tài khoản 394*

Nợ 394

Có 702

❖ *Khi khách hàng trả góp tách lãi ra khỏi vốn*

Nợ 1011,4211,...

Có 3941,...

VI. Cho thuê tài chính

1. Nếu có nhận tiền ký quỹ của khách hàng để đảm bảo thuê tài chính

Nợ 4211,..

Có 4277

2. Khi mua tài sản theo đơn đặt hàng của khách hàng

Nợ 3850

Nợ 3532 – Thuế GTGT đầu vào

Có TK thích hợp (1011,1113,..)

Đồng thời hạch toán ngoại bảng : Nhập 951

VI. Cho thuê tài chính

3. Khi chuyển giao tài sản cho người đi thuê

Nợ 4277 (tiền ký quỹ)

Có TK thích hợp (tiền ký quỹ)

+ Nhập 952 Đồng thời : Nợ 2311

+ Xuất 951

Có 385

Nếu hợp đồng đã ký có sự chênh lệch về giá trị TS thì khoản chênh lệch này ghi vào thu nhập khác

Nợ 2311 – Giá trị TS ghi trên hợp đồng

Có 3850 – Giá mua tài sản ban đầu

Có 7900 – Chênh lệch

VI. Cho thuê tài chính

4. Tiền thuê và tiền lãi

a. Lãi tính trước cho thuê tài chính

Nợ 3943

Có 7050

b. KH trả tiền lãi và tiền thuê

Nợ TK thích hợp (Tiền
lãi + tiền thuê)

Có 2311

Có 3943

c. Nếu lãi không tính trước

Hạch toán vào TK705

VI. Cho thuê tài chính

5. Đến kỳ trả tiền thuê và tiền lãi mà KH không trả

a. Chuyển nợ cần chú ý

Nợ 2312

Có 2311

b. Chuyển nợ dưới tiêu chuẩn

Nợ 2313

Có 2312

c. Chuyển nợ nghi ngờ

Nợ 2314

Có 2313

d. Lãi

Nhập 941 – Lãi vay quá hạn chưa thu hồi = VNĐ

VI. Cho thuê tài chính

6. Xử lý chuyển sang nợ có khả năng mất vốn

- *Tiền thuê*

Nợ 2315

Có 2314, 2313, 2312, 2311

- *Tiền lãi*

Nhập 941

7. Xử lý xóa nợ, xóa lãi

- *Xóa nợ*

Nợ 2390

Có 2315

- *Hạch toán giảm lãi nếu đã tính trước vào thu nhập*

Nợ 7050

Có 3943

Đồng thời xuất 941

Nhập 941- Nợ tồn thất đang trong TG theo dõi

VI. Cho thuê tài chính

8. Kết thúc hợp đồng tín dụng thuê mua

❖ Nếu KH mua tài sản

Xuất 952
Thu tiền bán tài sản :
Nợ 1011,4211,...
Có 7900

❖ Nếu KH trả tài sản lại cho NH

Xuất 952

(Tùy theo hiện trạng của tài sản mà NH sẽ xử lý)

- Bán tài sản
- Chuyển thành TSCĐ để sử dụng
- Cho thuê tiếp tục

Hạch toán như trên
Hạch toán như phần nhập TSCĐ
Nhập 952 đồng thời tiền thuê và tiền lãi
Hạch toán
Nợ 1011,4211,...
Có 7900

VII. Cho vay trung dài hạn theo dự án

Hạch toán tương tự cho vay ngắn hạn

VIII. Cho vay ủy thác

Tại NH ủy thác

Chuyển tiền ủy thác

Nợ 383,384
Có 1011,1113,..

Khi nhận thông báo của NH nhận ủy thác là đã giải ngân cho KH

Nợ TK thích hợp (2111,..)
Có 383,384

Khi nhận vốn của NH nhận ủy thác chuyển Trả do thu nợ của KH

Nợ 1113,..
Có TK cho vay thích hợp

NH ủy thác trích lập dự phòng

Nợ TK chi phí
Có TK dự phòng

VIII. Cho vay ủy thác

Tại NH nhận ủy thác

Khi nhận vốn ủy thác

Nợ 1113, ...
Có 483,484

Khi giải ngân cho KH

Nợ 359- các khoản phải thu khác
Có 1011

Khi thông báo cho NH ủy thác

Nợ 483,484

Có 459- các khoản chờ thanh toán khác

Đồng thời Nhập 981- Cho vay, đầu tư theo HĐ nhận ủy thác

VIII. Cho vay ủy thác

Tại NH nhận ủy thác

Khi thu nợ

Nợ 1011

Có 359 – Các khoản phải thu khác

Khi hoàn trả vốn cho NH ủy thác

Nợ 459 – Các khoản phải chờ thanh toán khác

Có 1113, ..

Đồng thời xuất 981

NH nhận ủy thác được hưởng lệ phí ủy thác

Nợ 1011

Có 714 – Thu từ NV ủy thác, đại lý

Có 4531- Thuế GTGT phải nộp

VIII. Cho vay đồng tài trợ

Tại NH thành viên

a. Khi chuyển tiền góp vốn

Nợ 381, 382
Có 1011,...

b. Khi nhận thông báo đã giải ngân của NH
đầu mối

Nợ TK cho vay thích hợp
Có 381,382

c. NH trích lập dự phòng

Nợ TK chi phí
Có TK dự phòng

d. Khi nhận vốn của NH đầu mối chuyển trả
do thu nợ của KH

Nợ 1113,...
Có TK thích hợp

VIII. Cho vay đồng tài trợ

Tại NH đầu mối

a. *Khi nhận góp vốn của NH thành viên*

Nợ 1113
Có 481,482

b. *Khi giải ngân cho KH phần góp vốn của NH
thành viên*

Nợ 359 – các khoản phải thu khác
Có 1011,...

c. *Khi thông báo cho NH thành viên*

Nợ 481,482
Có 459 – Các khoản phải chờ thanh toán khác
Đồng thời nhập 982- Cho vay theo HĐ đồng tài trợ

d. *Khi thu nợ phần góp vốn của NH thành viên*

Nợ 1011,...
Có 359- Các khoản phải thu khác

e. *Khi hoàn trả vốn cho NH thành viên*

Nợ 459 – các khoản phải chờ thanh toán khác
Có 1113,...
Đồng thời xuất 982.

IX. Cho vay bằng vàng

Cho vay và thu nợ bằng vàng

a. Khi cho vay

Nợ 2141, 2151- cho vay vốn bằng vàng
Tinh theo giá vàng tại thời điểm cho vay
Có 1051

b. Khi thu nợ

- Giá vàng trên TT tại thời điểm thu nợ >
giá vàng hạch toán tại thời điểm cho vay

Nợ 1051 – theo giá vàng tại TĐ thu nợ
Có 2141, 2151,...- Theo giá vàng tại TĐ
cho vay
Có 722 (632),... Số chênh lệch

- Giá vàng trên TT tại thời điểm thu nợ <
giá vàng hạch toán tại thời điểm cho vay

Nợ 1051 – theo giá vàng tại TĐ thu nợ
Nợ 822(632)- Số chênh lệch
Có 2141, 2151,...- Theo giá vàng tại TĐ
cho vay

IX. Cho vay bằng vàng

Cho vay và thu nợ bằng VNĐ và được đảm bảo bằng vàng

a. *Khi cho vay*

Nợ 2111, 2121...
Có 1011, 4211...

b. *Khi thu nợ*

- Số tiền VNĐ phải thu nợ > Số VNĐ đã cho vay

Nợ 1011, 4211 – Số tiền KH trả khi thu nợ
Có 2111, 2121... - Số tiền VNĐ khi cho
vay
Có 7220 - Số chênh lệch

- Số tiền VNĐ phải thu nợ < Số VNĐ đã cho vay

Nợ 1011, 4211 – Số tiền KH trả khi thu nợ
Nợ 8220 - Số chênh lệch
Có 2111, 2121... - Số tiền VNĐ khi cho
vay